TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NA RÌ - TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2017/ HNGĐ - ST
Ngày 12 tháng 7 năm 2017
V/v Tranh chấp " Ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Cạn
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Triệu Văn Sỵ
2. Bà Chung Thị Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hoàn là thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, Tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 33/ 2017/ TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2017, về " HNGĐ " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Triệu Văn L, sinh năm 1976 (có mặt)
Địa chỉ: thôn LT, xã ĐX, huyện NR, tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn: Chị Hoàng Thị T , sinh năm 1979 (có mặt)
Địa chỉ: thôn LT, xã ĐX, huyện NR, tỉnh Bắc Kạn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, Địa chỉ; Số 169, phố LĐ, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo Ủy quyền: Ông Giá Mã T - Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR (vắng mặt) theo quyết định ủy quyền số:4716/QĐ - NHCS ngày 25/ 11/ 2016 của Tổng Giám đốc NHCSXHVN về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án và quyết định số: 92/ GUQ - NHCS ngày 15/ 5/ 2017 của Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 04/ 4/ 2017 của Nguyên đơn Triệu Văn L có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện NR giải quyết những vấn đề cụ thể là: Về quan hệ hôn nhân anh L có được tìm hiểu tình cảm lẫn nhau với chị T rồi đi đến tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1996 là tự nguyện nhưng anh L, chị T

không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân gia đình và hộ tịch. Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu anh, chị chung sống rất hạnh phúc đến năm 2004, sau khi sinh con thứ tư Triệu Như Tình thì chị T hay bỏ nhà ra đi lâu lâu lại về với chồng con, mỗi khi về nhà giữa anh L, chị T luôn xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Từ năm 2015 anh L, chị T sống ly thân nay không còn quan tâm tình cảm với nhau nữa, anh L đề nghị được ly hôn chị T theo pháp luật.

Về con chung anh L, chị T sinh được bốn người con chung gồm Triệu Thị Hiền sinh 05/ 12/ 1997, Triệu Thị Lành sinh ngày 15/ 4/ 1999 ,Triệu Thị Yên sinh ngày 16/ 01/ 2002, Triệu Như Tình sinh ngày 21/ 02/ 2003 khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết hai con đã đủ tuổi trưởng thành, yêu cầu Tòa giải quyết việc nuôi con hai con chung là Triệu Thị Yên, Triệu Như Tình.

Về tài sản chung yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung gồm một xe máy, đất rừng, đất ruộng.

Về nợ chung yêu Tòa án giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng với Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR.

Anh Triệu Văn L không tự viết bản tự khai lý do anh không biết viết chữ nên ngày 17 tháng 5 năm 2017 Tòa án tiến hành ghi biên bản lấy lời khai, anh có khai về quan hệ hôn nhân anh, chị sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Về con chung có bốn người con chung, khi ly hôn anh L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Triệu Như Tình, nếu chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Triệu Thị Yên anh L nhất trí , anh L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung anh L khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Về nợ chung anh L trình bày hiện còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 48.000.000, đồng (Bốn mươi tám triệu đồng chẵn) khi ly hôn anh L đề nghị mỗi người chịu trách nhiệm trả 1/2 nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký.

Bị đơn, Chị Hoàng Thị T không tự viết bản tự khai là do không biết viết chữ nên ngày 17/ 5/ 2017 Tòa án tiến hành ghi biên bản lấy lời khai, chị có khai. Về quan hệ hôn nhân chị có được tìm hiểu tình cảm với anh L là hoàn toàn tự nguyện rồi đi đến hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1996 nhưng chị khẳng định không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình và hộ tịch, sau khi cưới thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2003, từ năm 2004 chị hay đi xa nhà làm thuê kiếm tiền nuôi con vì anh L hay thường xuyên chơi bời cờ bạc, không chịu làm ăn, không quan tâm đến công việc gia đình, có lúc anh còn đánh, chửi bới chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên chị sống ly thân anh L từ năm 2016 nay anh L xin ly hôn chị nhất trí vì chị không còn tình cảm với anh L. Về con chung trong quan hệ hôn nhân chị với anh L sinh được bốn người con chung như anh L trình bày là đúng, về nuôi con chung đối với hai con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục Triệu Thị Yên, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung, còn con chung Triệu Như

tình nhất trí để anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản chung nhất trí như anh L là không yêu cầu Tòa án giải quyết.Về nợ chung chị T trình bày hiện nay còn nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 48.000.000, đồng (bốn mươi tám triệu đồng) chị đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR do anh Giá Mã T đại diện theo ủy quyền, có bản tự khai ngày 15/ 5/ 2017 trình bày rõ gia đình anh L, chị T thường trú tại thôn LT, xã ĐX, huyện NR, tỉnh Bắc Kạn, được tổ Tiết kiệm và vay vốn thôn LT, Ủy ban nhân dân xã ĐX, Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR xét cho vay cụ thể là: Chương trình cho vay Hộ nghèo với số tiền 50.000.000,đ (Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn) lãi xuất cho vay: 0,6%/ tháng. Đến nay dư nợ gốc còn lại là: 40.000.000,đ (Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng chẵn). Chương trình cho vay Hộ nghèo về nhà ở với số tiền: 8.000.000,đ (Bằng chữ: Tám triệu đồng chẵn), lãi suất cho vay: 0,25%/ tháng, đến nay dự nợ gốc còn lại là: 8.000.000, đồng (Tám triệu đồng chẵn). Tính đến ngày 15/ 5/ 2017 gia đình anh L, chị T còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR số tiền gốc là: 48.000.000, đồng (Bốn mươi tám triệu đồng chẵn). Đề nghị anh L, chị T cùng có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Các tài liệu, chứng cứ mà anh L nguyên đơn giao nộp gồm có sổ hộ khẩu, hai bản sao, hai giấy khai sinh của Triệu Thị Yên, Triệu Như Tình bản sao, 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân mang tên Triệu Văn L, 12 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Triệu Văn L, Hoàng Thị T, Giấy xin tự nguyện của Triệu Thị Yên, Triệu Như Tình, Giấy tự thỏa thuận chia tài sản ngày 09/ 5/ 2017 , bản sao tài liệu vay vốn của Ngân hàng CSXH huyện NR, Biên bản lấy lời khai của anh L, chị T, các tài liệu khác của Tòa án tiến hành thu thập theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Ý kiến con chung: đối với Triệu Như Tình có ý kiến nếu bố, mẹ quyết tâm ly hôn thì có nguyện vọng được ở với bố và mẹ, đối với Triệu Thị Yên có ý kiến nếu bố, mẹ kiên quyết ly hôn thì có nguyện vọng được ở với mẹ.

Ngày 17/ 5/ 2017 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận, công khai chứng cứ, cùng ngày Tòa án tiến hành hòa giải có đầy đủ các đương sự. Tại phiên hòa giải thấy: Về quan hệ hôn nhân anh L, chị T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật;

Anh L, chị T đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về con chung, về vay nợ chung, về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết : Cụ thể, về con chung anh L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Triệu Như Tình sinh ngày 21/ 02/ 2003; chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Triệu Thị Yên sinh ngày 16/ 01/ 2002. Đối với con chung Triệu Thị Hiền, Triệu Thị Lành đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án

giải quyết. Cấp dưỡng nuôi con chung anh L, chị T không bên nào đề nghị cấp dưỡng cho bên nào.

Về nợ chung: anh L chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 24. 000.000, đồng (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng chẵn) nợ gốc và lãi phát sinh, trong đó 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo, 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo về nhà ở theo hợp đồng đã ký. Chị T chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 24. 000.000, đồng (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng chẵn) nợ gốc và lãi phát sinh, trong đó 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo, 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo về nhà ở theo hợp đồng đã ký.

Ngày 31/ 5/ 2017 Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã ĐX đối với anh L, chị T có đăng ký kết hôn hay không? qua xác minh từ thời điểm anh L, chị T tổ chức đám cưới vào năm 1996 thì thấy giai đoạn 1996 đến 2002 tại Ủy ban nhân xã ĐX không có lưu trữ sổ đăng ký kết hôn. Giai đoạn 2003 đến 2016 tại Ủy ban nhân dân xã có lưu trữ sổ đăng ký kết hôn nhưng trong sổ đăng ký kết hôn không có tên anh L, chị T. Khẳng định cho đến thời điểm anh L, chị T xin ly hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐX không có tài liệu nào phản ánh lưu trữ về việc anh L, chị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐX, huyện NR, tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến giải quyết vụ án .

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, Căn cứ theo khoản 2 Điều 53, Điều 55, 82, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận anh Lưu, chị Thim là quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, anh L, chị T có quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng về thỏa thuận tự chia tài tài sản chung, nợ chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ , lời khai của các đương sự đã thu thập, biên bản về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định rằng:

[1] Về quan hệ hôn nhân anh L, chị T có được tìm hiểu tình cảm lẫn nhau qua tìm hiểu rồi đi đến tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1996 là tự nguyện không ai ép buộc, nhưng tại thời điểm tổ chức đám cưới năm 1996 chị T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên không đăng ký kết hôn được, quá trình

chung sống với nhau, thời gian đầu cuộc sống gia đình rất hạnh phúc đến năm 2004, từ khi sinh con chung thứ tư Triệu Như Tình thì chị T lại hay bỏ nhà ra đi lâu lâu lại về với chồng con, mỗi khi về gia đình anh L, chị T luôn xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Từ năm 2015 anh L, chị T sống ly thân, nay không còn quan tâm tình cảm của nhau nữa, nay anh L thực sự không thể kéo dài chung sống với chị T được nữa đề nghị Tòa án xem xét cho ly hôn theo pháp luật. Việc anh L, chị T chung sống với nhau từ năm 1996 được coi như là vợ chồng bởi lẽ có tổ chức lễ cưới về chung sống với nhau, được cả hai bên gia đình chấp nhận, và được mọi người trong thôn cũng như nhiều người khác chứng kiến, thực sự từ ngày cưới lúc đầu anh L, chị T chung sống hạnh phúc chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau xây dựng gia đình về mọi mặt,về con chung anh L, chị T sinh được bốn người con chung gồm Triệu Thị Hiền sinh 05/ 12/ 1997, Triệu Thị Lành sinh ngày 15/ 4/ 1999, Triệu Thị Yên sinh ngày 16/ 01/ 2002, Triệu Như Tình sinh ngày 21/ 02/ 2003 hai con đã đủ tuổi trưởng thành, hai con Triệu Thị Yên, Triệu Như Tình đang độ tuổi nuôi ăn học chăm sóc của cha , mẹ. Tuy nhiên, thấy anh L, chị T tại thời điểm tổ chức đám cưới vào năm 1996 chị T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, nhưng sau khi cưới chung sống với nhau như vợ chồng đến thời điểm từ ngày 01/ 01/ 2001 đến ngày 01/ 01/ 2003 anh L, chị T không tiến hành việc đăng ký kết theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa anh L, chị T khẳng định từ năm 1996 tổ chức đám cưới chung sống với nhau đến khi xin ly hôn thì anh L, chị T không có đăng ký kết hôn. Như vậy, căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không được Công nhận anh L, chị T là quan hệ vợ chồng.

[2] Ghi nhận sự thỏa thuận của anh L, chị T với nhau được như sau:

Về con chung: anh L, chị T nhất trí đối với hai con chung là Triệu Thị Hiền, Triệu Thị Lành đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Triệu Như Tình sinh ngày 21/ 02/ 2003 đủ 18 tuổi, hiện nay Triệu Như Tình đang được ở theo bố; chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Triệu Thị Yên sinh ngày 16/ 01/ 2002 đủ 18 tuổi, hiện nay Triệu Thị Yên đang được ở theo mẹ. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh L, chị T không bên nào đề nghị cấp dưỡng cho bên nào.

[3] Về tài sản chung: Anh L, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung .

[4] Về nợ chung: Anh L, chị T khẳng định được vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 48.000.000, đồng (bốn mươi tám triệu đồng chẵn) anh L, chị T thỏa thuận mỗi người chịu trách nhiệm trả 1/2 nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký. Anh Giá Mã T đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện NR nhất trí với phương thức thỏa thuận của anh L, chị T về việc trả nợ cho Ngân hàng số tiền là: 48.000.000, đồng (bốn mươi tám triệu đồng chẵn) cụ thể anh L chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng chính sách xã hội huyện NR

tổng số tiền là: 24. 000.000, đồng (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng chẵn) nợ gốc và lãi phát sinh, trong đó 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo, 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo về nhà ở theo hợp đồng đã ký. Chị T chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 24. 000.000, đồng (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng chẵn) nợ gốc và lãi phát sinh, trong đó 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo, 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo về nhà ở theo hợp đồng đã ký.

[5] Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Triệu Văn L, chị Hoàng Thị T là quan hệ vợ chồng, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trả nợ chung. Và nuôi con chung, anh L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng Triệu Như Tình đến khi đủ 18 tuổi, chị T được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng Triệu Thị Yên đến khi đủ 18 tuổi. Có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L.

[6] Về án phí: Anh Triệu Văn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 53, 55, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Triệu Văn L:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Triệu Văn L, chị Hoàng Thị T là quan hệ vợ chồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Triệu Văn L và chị Hoàng Thị T như sau:

Về con chung:

Anh Triệu Văn L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Triệu Như Tình đủ 18 tuổi, chị Hoàng Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Triệu Thị Yên đủ 18 tuổi.

Nghĩa vụ cấp dưỡng, anh L, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nợ chung : Anh Triệu Văn L chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 24. 000.000, đồng (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng chẵn) nợ gốc và lãi phát sinh, trong đó có 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo, có 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo về nhà ở theo hợp đồng đã ký. Chị Hoàng Thị T chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng chính sách xã hội huyện NR tổng số tiền là: 24. 000.000, đồng (Bằng chữ: hai mươi bốn triệu đồng chẵn) nợ gốc và lãi phát sinh, trong đó có 20.000.000, đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn) vay theo

chương trình Hộ nghèo, có 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng chẵn) vay theo chương trình Hộ nghèo về nhà ở theo hợp đồng đã ký.

Về tài sản chung: Anh Triệu Văn L, chị Triệu Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn Cứ điều 147/ BLTTDS; Căn cứ điều 26, điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án . Anh Triệu Văn L phải chịu 300.000, đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) anh L đã nộp theo biên lai số: 01046 ngày 05/ 5/ 2017 tại chi cục THADS huyện NR, để sung quỹ nhà nước.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành dân sự "

Án xử công khai sơ thẩm có mặt Nguyên đơn, Bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-VKS huyện;
-TAND tỉnh;
-THADS huyện;
- UBND xã Đồng Xá;
- Lưu HSVA;
-Lưu TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Cạn